

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2015
Trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 thông qua

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	671,332,972,664	435,180,868,035
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,794,016,557	10,074,045,298
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	538,000,000,000	336,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	100,612,423,348	69,165,924,348
4	Hàng tồn kho	9,467,065,121	11,585,863,169
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,459,467,638	8,355,035,220
II	Tài sản dài hạn	443,944,873,264	541,840,404,310
1	Các khoản phải thu dài hạn	593,181,000	624,681,000
2	Tài sản cố định	254,544,631,362	316,562,209,516
	- Tài sản cố định hữu hình	253,485,255,323	314,329,584,715
	- Tài sản cố định vô hình	1,059,376,039	2,232,624,801
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15,208,775,186	32,301,499,994
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	142,352,013,800	192,352,013,800
5	Tài sản dài hạn khác	31,246,271,916	
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,115,277,845,928	977,021,272,345
IV	Nợ phải trả	176,106,567,291	173,911,182,095
1	Nợ ngắn hạn	115,844,592,291	83,071,749,845
2	Nợ dài hạn	60,261,975,000	90,839,432,250
V	Vốn chủ sở hữu	939,171,278,637	803,110,090,250
1	Vốn chủ sở hữu	939,171,278,637	803,110,090,250
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	142,352,013,800	142,352,013,800
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	164,645,326,145	71,220,944,025

	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	232,173,938,692	189,537,132,425
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,115,277,845,928	977,021,272,345

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	652,048,118,390	541,988,239,924
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	652,048,118,390	541,988,239,924
4	Giá vốn hàng bán	344,330,669,795	305,320,787,817
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	307,717,448,595	236,667,452,107
6	Doanh thu hoạt động tài chính	47,712,175,101	36,376,919,225
7	Chi phí tài chính	10,375,429,431	9,176,628,845
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35,544,122,759	22,449,973,068
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	309,510,071,506	241,417,769,419
11	Thu nhập khác	1,041,740,908	1,348,105,487
12	Chi phí khác		263,660,105
13	Lợi nhuận khác	1,041,740,908	1,084,445,382
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	310,551,812,414	242,502,214,801
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,462,454,027	14,400,082,376
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	281,089,358,387	228,102,132,425
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,027	5,703
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT
Đã ký
Nguyễn Hùng Việt

-

-